

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

Thanh Hóa, năm 2021

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học 18 ngành đào tạo đại học
hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THANH HÓA**

Căn cứ Quyết định 1221/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 1330/QĐ-DVTD ngày 01/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học 18 ngành đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá.

(Danh sách kèm theo)

Điều 2: Bản mô tả Chương trình dạy học 18 ngành đào tạo đại học hệ chính quy được áp dụng cho các khoá tuyển sinh, bắt đầu từ năm 2022.

Điều 3: Các đơn vị phòng Quản lý Đào tạo, phòng Thanh tra, phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục, các ông/bà Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn, giảng viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VP, QLĐT.



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC 18 NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**
*(Ban hành kèm theo quyết định số 1701/QĐ-ĐVTDT ngày 31 tháng 12 năm
2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)*

TT	Tên chương trình dạy học
1.	Chương trình dạy học ngành Giáo dục mầm non
2.	Chương trình dạy học ngành Sư phạm Âm nhạc
3.	Chương trình dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật
4.	Chương trình dạy học ngành Thanh Nhạc
5.	Chương trình dạy học ngành Thiết kế thời trang
6.	Chương trình dạy học ngành Đồ họa
7.	Chương trình dạy học ngành Du lịch
8.	Chương trình dạy học ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành
9.	Chương trình dạy học ngành Quản trị khách sạn
10.	Chương trình dạy học ngành Giáo dục thể chất
11.	Chương trình dạy học ngành Quản lý thể dục thể thao
12.	Chương trình dạy học ngành Ngôn ngữ Anh
13.	Chương trình dạy học ngành Luật
14.	Chương trình dạy học ngành Quản lý nhà nước
15.	Chương trình dạy học ngành Quản lý văn hóa
16.	Chương trình dạy học ngành Công tác xã hội
17.	Chương trình dạy học ngành Công nghệ truyền thông
18.	Chương trình dạy học ngành Thông tin thư viện

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*Ban hành kèm theo quyết định số 1701/QĐ-ĐVTDT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*

Tên chương trình: Cử nhân Quản lý văn hóa
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Quản lý văn hóa
Mã ngành: 7229042
Loại hình đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 48

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý văn hóa có kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; kiến thức về công nghệ thông tin và ngoại ngữ; kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu và kiến thức thực tế vững chắc về ngành Quản lý văn hóa; có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1: *Áp dụng* được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội nhân văn, khoa học quản lý và lý thuyết ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý văn hóa.

- PO2: *Thể hiện* được kỹ năng, phẩm chất cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp trong các hoạt động quản lý văn hóa.

- PO3: *Hình thành năng lực* xây dựng ý tưởng, thiết kế, triển khai, đánh giá và phát triển chương trình quản lý văn hóa đáp ứng nhu cầu của xã hội; khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học, làm việc nhóm và thích ứng trong điều kiện làm việc thay đổi.

- PO4: *Hình thành* được năng lực tự chủ và trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo và mỗi học phần

2.1. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo

TT	Mã CDR	Chuẩn đầu ra	Mức độ
I	Kiến thức		
1	PLO1.1.1	<i>Hiểu và vận dụng</i> được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật trong giải quyết các vấn đề của	1,2

		cuộc sống, học tập và thực tiễn công việc lĩnh vực quản lý văn hóa.	
2	PLO1.1.2	<i>Hiểu và vận dụng</i> được kiến thức chuyên sâu về nền tảng văn hóa Việt Nam, khoa học quản lý và các lĩnh vực quản lý văn hóa trong thực tế công việc lĩnh vực quản lý văn hóa.	2,3
3	PLO1.1.3	<i>Hiểu và vận dụng</i> được các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách văn hóa và quản lý các hoạt động nghệ thuật để thực hiện công tác quản lý nhà nước về văn hóa.	3,4,5
II	Kỹ năng		
1	PLO2.1.1	<i>Kỹ năng</i> nghiên cứu, phân tích, đánh giá chính sách văn hóa. Có khả năng triển khai các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về văn hoá; kỹ năng xây dựng và quản lý dự án văn hóa.	2
2	PLO2.1.2	<i>Kỹ năng</i> tổ chức và điều hành các hoạt động văn hóa nghệ thuật tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.	3
3	PLO2.1.3	<i>Kỹ năng</i> tham mưu cho các cấp lãnh đạo thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; kỹ năng phối hợp với các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác trong thực hiện các nhiệm vụ văn hoá nói chung và quản lý nhà nước về văn hoá nói riêng.	4,5
III	Mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học		
1	PLO3.1	<i>Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm</i> theo yêu cầu của nhiệm vụ quản lý văn hóa, theo nhu cầu cải tiến các phương pháp quản lý trong lĩnh vực quản lý văn hóa, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm và đối với công việc.	2
2	PLO3.2	<i>Khả năng tổ chức, hướng dẫn, giám sát và tương tác</i> trong lập kế hoạch điều phối, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ văn hóa trong hoạt động của cơ quan, doanh nghiệp, tập thể và cộng đồng. Có ý thức trách nhiệm và tự chủ với công việc được giao.	3,5
3	PLO3.3	<i>Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý</i> các nguồn lực về cơ sở vật chất, con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động quản lý văn hóa trong phạm vi hoạt động chuyên môn của mình.	4,6
IV	Năng lực		

1	PLO4.1	<i>Năng lực phản biện</i> các kiến thức và phương pháp quản lý văn hóa cũ, lạc hậu, hình thành các giải pháp thay thế phù hợp.	3
2	PLO4.2	<i>Năng lực nghiên cứu, quan sát</i> , tìm hiểu và đánh giá thực trạng quản lý văn hóa để làm cơ sở đề xuất các phương pháp triển khai hiệu quả.	4,5
3	PLO4.3	<i>Năng lực đánh giá</i> được hiệu quả công việc của bản thân, đồng nghiệp và điều chỉnh kế hoạch làm việc phù hợp với thực tiễn.	5,6

2.2. Chuẩn đầu ra đối với mỗi học phần

- Tất cả các học phần có trong CTĐT đều có đề cương chi tiết đầy đủ, được trình bày theo mẫu quy định và thể hiện rõ được sự đóng góp cụ thể với CĐR của CTĐT cử nhân ngành Thông tin- Thư viện.

- Các học phần được thiết kế trong CTDH có CĐR cụ thể. CĐR của mỗi học phần là những mục tiêu cụ thể của học phần, là kết quả của học phần mà người học có thể đạt được sau khi kết thúc học phần.

- Nội dung đề cương chi tiết học phần đều thể hiện mức độ đóng góp của nội dung giảng dạy, hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR học phần. Mỗi mục trong nội dung học phần đều đạt được ít nhất một trong những CĐR cụ thể của học phần, qua đó thể hiện được sự gắn kết giữa các nội dung giảng dạy và đóng góp của từng chương mục nhằm đạt được CĐR chung của CTĐT.

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo											
		PLO 1.1 (Kiến thức)			PLO1.2 (Kỹ năng)			PLO1.3 (Mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm)			PLO1.4 (Năng lực)		
Ngành Quản lý văn hóa		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3	PLO 4.1	PLO 4.2	PLO 4.3
1. Kiến thức giáo dục đại cương													
1.	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism - Leninism	2	3	0	2	3	0	2	3	0	3	0	0
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2	3	0	2	3	0	2	3	0	3	0	0
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	3	0	2	3	0	2	3	0	3	0	0
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's thought	2	3	0	2	0	0	2	3	0	3	0	0
5.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2	3	0	2	3	0	2	3	0	3	0	0
6.	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese culture	2	3	3	2	3	3	2	3	4	3	4	0
7.	Pháp luật đại cương Introduction to laws	2	3	3	0	3	3	2	2	0	3	4	0
8.	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	2	2	3	3	3	0	2	3	4	3	4	0
9.	Tiếng Anh 1 English 1	2	2	3	3	3	3	2	3	4	4	4	5
10.	Tiếng Anh 2 English 2	2	2	3	3	3	3	2	3	4	4	4	5
11.	Tiếng Anh 3 English 3	2	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	5

12.	Tin học Informatics	2	0	0	3	0	0	0	0	4	4	0	5
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
2.1. Kiến thức cơ sở ngành													
a. Các học phần bắt buộc													
13.	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	2	3	0	0	0	3	3	3	3	4	4	5
14.	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	2	3	0	0	0	2	3	3	3	4	4	5
15.	Kỹ thuật điều hành công sở Job management technology	2	3	3	2	2	3	2	3	0	0	4	5
16.	Khoa học quản lý Management Science	2	2	2	3	0	3	3	3	3	3	4	4
17.	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	2	3	3	3	0	3	3	3	3	4	4	5
18.	Chính sách văn hóa Việt Nam Vietnamese Cultural policies	2	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	5
19.	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	2	2	2	3	0	3	3	3	3	4	4	5
b. Các học phần tự chọn (Mỗi chuyên ngành chọn 2 trong 6 học phần)													
20.	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	2	2	3	3	3	2	3	3	3	4	4	5
21.	Văn hóa dân gian Việt Nam Vietnamese folk culture	2	3	0	3	3	3	3	3	3	4	4	5
22.	Tiến trình lịch sử Việt Nam Vietnam's historical progress	2	2	0	0	0	0	3	3	3	4	4	4
23.	Văn hóa học Culturology	2	2	0	0	2	0	3	2	3	0	4	5
24.	Dân tộc học General ethnology	2	3	0	3	3	0	3	3	3	4	4	5
25.	Xã hội học văn hóa	2	2	0	3	3	3	3	3	3	4	4	5

	Culture sociology												
2.2. Kiến thức ngành													
a. Các học phần bắt buộc													
26.	Pháp luật văn hóa Cultural Law	2	3	3	3	0	3	3	3	3	4	4	5
27.	Quản lý thiết chế văn hóa Management of cultural institutions	2	3	3	3	3	3	4	4	3	4	4	5
28.	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	2	3	3	3	3	3	4	4	3	4	4	5
29.	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	2	3	3	3	0	3	3	3	4	4	4	5
30.	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	2	2	3	3	3	3	3	4	4	4	4	5
31.	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	2	2	0	3	0	3	3	3	3	4	4	5
32.	Marketing văn hóa nghệ thuật Art - culture Marketing	2	2	2	3	0	3	3	3	3	4	4	5
33.	Tổ chức sự kiện Event management	2	0	2	0	3	3	3	3	3	0	3	4
34.	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	2	2	3	3	3	3	3	3	3	4	4	5
35.	Quản lý hoạt động mỹ thuật Management of art activities	2	2	3	3	3	3	3	3	3	4	4	5
36.	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	2	2	0	0	3	3	3	3	3	4	4	5
37.	Chính sách văn hóa trên thế giới World cultural policies	2	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	5
b. Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)													
38.	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	2	2	3	3	0	3	3	3	0	4	4	5
39.	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2	0	0	0	3	3	3	3	3	4	4	5

40.	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2	3	3	3	0	3	3	3	3	4	4	5
41.	Teambuilding Teambuilding	2	0	0	3	0	0	0	3	3	0	4	0
42.	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	0	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	4
43.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2	2	2	2	0	3	3	3	0	4	4	5
44.	Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông Management of mass media activities	2	2	2	3	0	3	3	3	0	4	4	5
45.	Gây quỹ và tìm tài trợ trong các tổ chức văn hóa - nghệ thuật Fundraising in art- culture organizations	2	0	0	3	0	3	3	3	3	4	4	4
2.3. Thực tế, thực tập, báo cáo tốt nghiệp													
46.	Thực tế chuyên ngành Specialized practice	2	3	3	3	3	4	2	3	4	4	4	5
47.	Thực tập cuối khóa Final internship	3	3	4	4	3	4	3	4	4	4	4	6
48.	Báo cáo tốt nghiệp Final internship	3	3	4	4	3	5	3	4	4	5	5	6

Ghi chú: Số cột tùy thuộc vào chuẩn đầu ra của mỗi nhóm; số dòng tùy thuộc vào mục tiêu, ghi mức độ đạt được tương ứng giữa mục tiêu với chuẩn đầu ra, trong đó:

- Đối với kiến thức: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Vận dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.
- Đối với kỹ năng: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Vận dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.
- Đối với năng lực tự chủ và trách nhiệm: 1-Tiếp nhận; 2-Đáp ứng/Hỏi đáp; 3- Hình thành giá trị/Đánh giá; 4-Tổ chức; 5-Tập hợp giá trị/Tính cách.
- Đối với năng lực: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Vận dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.

3. Nội dung đào tạo

Tổng số khối lượng kiến thức được ghi trên bảng điểm là 125 tín chỉ (không kể các học phần giáo dục thể chất: 3 tín chỉ, giáo dục quốc phòng: 165 tiết); Trong 125 tín chỉ ghi trên bảng điểm, ngoài 31 tín chỉ dành cho các học phần giáo dục đại cương, còn lại 81 tín chỉ là thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành 28 tín chỉ; chuyên ngành 53 tín chỉ; thực tế chuyên ngành, thực tập cuối khóa, báo cáo tốt nghiệp 13 tín chỉ).

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết; 30 - 45 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề thực tập.

- Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

TT	Học phần/Môn học	Số tín chỉ
A	Kiến thức giáo dục đại cương	31
1.	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism – Leninism	3
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's thought	2
5.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2
6.	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese culture	3
7.	Pháp luật đại cương Introduction to laws	2
8.	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	3
9.	Tiếng Anh 1 English 1	3
10.	Tiếng Anh 2 English 2	3
11.	Tiếng Anh 3 English 3	3
12.	Tin học Informatics	3
	Giáo dục thể chất Physical Education	5
	Quốc phòng - An ninh National Defence Education	165
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	94
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	19
a	Các học phần bắt buộc	15

13.	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	3
14.	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	3
15.	Kỹ thuật điều hành công sở Job management technology	3
16.	Khoa học quản lý Management Science	3
17.	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	3
18.	Chính sách văn hóa Việt Nam Vietnamese Cultural policies	4
19.	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	3
b	Các học phần tự chọn (Chọn 4 trong 6 học phần)	4
20.	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	2
21.	Văn hóa dân gian Việt Nam Vietnamese folk culture	2
22.	Tiến trình lịch sử Việt Nam Vietnam's historical progress	2
23.	Văn hóa học Culturology	2
24.	Dân tộc học General ethnology	2
25.	Xã hội học văn hóa Culture sociology	2
C	Kiến thức ngành	53
a	Các học phần bắt buộc	45
26.	Pháp luật văn hóa Cultural Law	4
27.	Quản lý thiết chế văn hóa Management of cultural institutions	4
28.	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	4
29.	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	4
30.	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	3
31.	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	4
32.	Marketing văn hóa nghệ thuật Art - culture Marketing	3
33.	Tổ chức sự kiện Event management	3
34.	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	4
35.	Quản lý hoạt động mỹ thuật Management of art activities	4

36.	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	4
37.	Chính sách văn hóa trên thế giới World cultural policies	4
b	Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)	8
38.	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	2
39.	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2
40.	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2
41.	Teambuilding Teambuilding	2
42.	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	2
43.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2
44.	Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông Management of mass media activities	2
45.	Gây quỹ và tìm tài trợ trong các tổ chức văn hóa - nghệ thuật Fundraising in art- culture organizations	2
3	Thực tế, Thực tập , báo cáo tốt nghiệp	13
46.	Thực tế chuyên ngành Specialized Practice	3
47.	Thực tập cuối khóa Final internship	5
48.	Báo cáo tốt nghiệp Final internship	5
	Tổng (Không tính GDTC và GDQP-AN)	125

4. Phương pháp đánh giá

1. Nguyên tắc đánh giá: Kết quả học tập mỗi học phần của sinh viên được đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra của mỗi học phần và ngành đào tạo.

2. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí:

a) Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ.
b) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình chung của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó tính theo thang điểm 4, với trọng số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

c) Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ đạt từ điểm D trở lên tính từ đầu khóa học.

d) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình chung tính theo thang điểm 4 của các học phần, được đánh giá bằng các điểm chữ đạt từ điểm D trở lên mà sinh viên đã học, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

3. Điểm đánh giá học phần:

a) Điểm đánh giá học phần được tổ chức từ các điểm đánh giá bộ phận

gồm: Điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ.

- *Điểm đánh giá quá trình (trọng số 50%), trong đó gồm:*

+ *Sự chuyên cần, thái độ học tập, hồ sơ học phần:* trọng số 10%

Sự chuyên cần (Tham gia đầy đủ các hoạt động được giao): 5%

Thái độ học tập (Thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp): 5%

+ *Hồ sơ học phần (Có tài liệu học tập; nộp đủ sản phẩm của nhiệm vụ được giao):* 20%

+ *Điểm đánh giá giữa học phần (giữa kỳ), trọng số 20%;*

- *Điểm đánh giá cuối kỳ (trọng số 50%).*

b) Quy định cụ thể cho các điểm thành phần như sau:

b1) Đánh giá ý thức học tập của sinh viên bao gồm: có mặt ở lớp, ý thức nghe giảng, tinh thần xây dựng bài, bài tập ở nhà...)

Sinh viên phải dự học ở lớp từ 80% số tiết học của học phần trở lên mới đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần.

Sinh viên không được dự thi học phần bị tính điểm 0 (điểm F) cho học phần đó và phải học lại.

b2) Điểm đánh giá giữa học phần:

+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≤ 3 : 1 lần kiểm tra

+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≥ 4 : 2 lần kiểm tra (Điểm đánh giá giữa kỳ là trung bình cộng 2 lần kiểm tra).

Điểm giữa kỳ GV phải nộp về cho giáo vụ khoa và nộp về P.QLĐT ngày sau khi kết thúc thi giữa HP 1 tuần.

b3) Điểm đánh giá cuối kỳ:

- Học phần chỉ có lý thuyết: Điểm đánh giá cuối kỳ là điểm của bài thi học kỳ theo kế hoạch chung của Nhà trường và được thực hiện theo các hình thức: tự luận, trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, bài tập lớn (*Hình thức đánh giá do Bộ môn quy định, ghi rõ trong Đề cương học phần đã được phê duyệt*).

- Học phần chỉ có thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của tín chỉ trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

- Học phần có cả lý thuyết và thực hành (tức là có tín chỉ lý thuyết và tín chỉ thực hành): Nếu số lượng loại tín nào nhiều hơn thì sẽ thi kết thúc học phần theo loại tín chỉ đó; nếu tỷ lệ tín chỉ thực hành và lý thuyết bằng nhau thì sẽ thi theo hình thức thực hành.

Tất cả các điểm bộ phận đều cho theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Giảng viên trực tiếp chấm điểm chuyên cần và thái độ học tập, điểm kiểm tra thường xuyên, điểm các bài thực hành và phải thông báo công khai cho sinh viên trước khi nộp điểm về phòng QLĐT.

5. Thời gian đào tạo

5.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần có khối lượng tín chỉ từ 2 đến 5 (thấp nhất và cao nhất). Được bố trí

giảng dạy cơ bản trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

5.2. Thời gian đào tạo của chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Giờ lý thuyết	Giờ thảo luận/ bài tập	Giờ thực hành	Tự học	
1	Kiến thức giáo dục đại cương:		31	không tính GDTC và GDQP-AN				
1.	ĐC001	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism – Leninism	3	36	9	0	90	Không
2.	ĐC002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2	24	6	0	60	ĐC001
3.	ĐC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	24	6	0	60	ĐC002
4.	ĐC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh’s thought	2	24	6	0	60	ĐC003
5.	ĐC005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2	24	6	0	60	ĐC004
6.	ĐC006	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese culture	3	36	9	0	90	Không
7.	ĐC007	Pháp luật đại cương Introduction to laws	3	36	9	0	90	Không
8.	ĐC008	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	2	24	6	0	60	Không
9.	NN001	Tiếng Anh 1 English 1	3	36	9	0	90	Không
10.	NN002	Tiếng Anh 2 English 2	3	36	9	0	90	Không
11.	NN003	Tiếng Anh 3 English 3	3	36	9	0	90	Không
12.	ĐC012	Tin học Informatics	3	18	03	48	90	Không
	GDTC	Giáo dục thể chất Physical Education	5					Không
	GDQP	Quốc phòng - An ninh National Defence Education	165t					Không

	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		81					
	Kiến thức cơ sở ngành		28					
	Các học phần bắt buộc		22					
13.	QVH002	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	3	36	9	0	90	ĐC006
14.	QVH005	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	3	36	9	0	90	Không
15.	QN0010	Kỹ thuật điều hành công sở Job management technology	3	36	9	0	90	ĐC006
16.	QVH007	Khoa học quản lý Management Science	3	36	9	0	90	ĐC002
17.	QVH010	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	3	36	9	0	90	QVH007
18.	QVH014	Chính sách văn hóa Việt Nam Vietnamese Cultural policies	4	48	12	0	120	ĐC002
19.	QVH015	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	3	36	9	0	90	QVH014
	Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)		6					
20.	QVH003	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	2	24	6	0	60	Không
21.	QVH004	Văn hóa dân gian Việt Nam Vietnamese folk culture	2	24	6	0	60	ĐC006
22.	QVH009	Tiến trình lịch sử Việt Nam Vietnam's historical progress	2	24	6	0	60	Không
23.	QVH008	Văn hóa học Culturology	2	24	6	0	60	Không
24.	QVH001	Dân tộc học General ethnology	2	24	6	0	60	Không
25.	QVH043	Xã hội học văn hóa Culture sociology	2	24	6	0	60	ĐC006
	Kiến thức ngành		53					
	Các học phần bắt buộc		45					
26.	QVH049	Pháp luật văn hóa Cultural Law	4	48	12	0	120	QVH007
27.	QVH020	Quản lý thiết chế văn hóa	4	48	12	0	120	QVH007

		Management of cultural institutions						
28.	QVH021	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	4	48	12	0	120	QVH007
29.	QVH023	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	4	48	12	0	120	QVH007
30.	QVH027	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	3	18	48	0	90	QVH007
31.	QVH044	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	4	48	12	0	120	QVH007
32.	QVH016	Marketing văn hóa nghệ thuật Art - culture Marketing	3	36	09	0	120	QVH007
33.	QVH022	Tổ chức sự kiện Event management	3	18	03	48	90	QVH007
34.	QVH025	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	4	48	12	0	120	QVH014
35.	QVH048	Quản lý hoạt động mỹ thuật Management of art activities	4	48	12	0	120	QVH007
36.	QVH030	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	4	12	0	96	120	QVH007
37.	QVH047	Chính sách văn hóa trên thế giới World cultural policies	4	48	12	0	120	QVH007
	Các học phần tự chọn (chọn 4 trong 8 học phần)		8					
38.	QVH012	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	2	24	06	0	60	ĐC002
39.	QVH045	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2	15	03	24	60	Không
40.	QVH032	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2	24	06	0	60	Không
41.	QVH058	Teambuilding Teambuilding	2	6	0	48	60	Không
42.	QVH028	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	2	24	06	0	60	QVH007

43.	QVH051	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2	15	03	24	60	ĐC012 QVH007
44.	QVH050	Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông Management of mass media activities	2	24	06	0	60	Không
45.	QVH052	Gây quỹ và tìm tài trợ trong các tổ chức văn hóa - nghệ thuật Fundraising in art-culture organizations	2	24	06	0	60	ĐC002
Thực tập, thực hành, Báo cáo tốt nghiệp			13					
46.	QVH019	Thực tế chuyên ngành Field trip	3	0	0	135	135	
47.	QVH034	Thực tập cuối khóa Final Internship	5	0	0	225	225	
48.	QVH068	Báo cáo tốt nghiệp Final Internship	5	0	0	225	225	
Tổng (Không tính GDTC và GDQP-AN)			125					

5.3. Kế hoạch học tập dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Bộ môn quản lý
				1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		31	không tính GDTC và GDQP-AN								
1.	ĐC001	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism – Leninism	3	3								GDĐC
2.	ĐC002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2		2							
3.	ĐC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2			2						
4.	ĐC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh’s thought	2				2					
5.	ĐC005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2					2				
6.	ĐC006	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to	3		3							

		Vietnamese culture										
7.	ĐC007	Pháp luật đại cương Introduction to laws	3			2						
8.	ĐC008	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	2		3							
9.	NN001	Tiếng Anh 1 English 1	3	3								Ngoại ngữ
10.	NN002	Tiếng Anh 2 English 2	3		3							
11.	NN003	Tiếng Anh 3 English 3	3							3		
12.	ĐC012	Tin học Informatics	3	3								TTTV
	GDTC	Giáo dục thể chất Physical Education	5									GDTC
	GDQP	Quốc phòng - An ninh National Defence Education	165 t									GDTC
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		81									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		27									
a	Các học phần bắt buộc		21									
13.	QVH002	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	3	3								QLVH
14.	QVH005	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	3	3								QLVH
15.	QN0010	Kỹ thuật điều hành công sở Job management technology	3		3							QLVH
16.	QVH007	Khoa học quản lý Management Science	3		3							QLVH
17.	QVH010	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	3			3						QLVH
18.	QVH014	Chính sách văn hóa Việt Nam Vietnamese Cultural policies	4			4						QLVH
19.	QVH015	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	3				3					QLVH
b	Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)		6			6						

20.	QVH003	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	2									QLVH
21.	QVH004	Văn hóa dân gian Việt Nam Vietnamese folk culture	2									QLVH
22.	QVH009	Tiến trình lịch sử Việt Nam Vietnam's historical progress	2									QLVH
23.	QVH008	Văn hóa học Culturology	2									QLVH
24.	QVH001	Dân tộc học General ethnology	2									QLVH
25.	QVH043	Xã hội học văn hóa Culture sociology	2									QLVH
Kiến thức ngành			53									
Các học phần bắt buộc			45									
26.	QVH049	Pháp luật văn hóa Cultural Law	4				4					QLVH
27.	QVH020	Quản lý thiết chế văn hóa Management of cultural institutions	4							4		QLVH
28.	QVH021	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	4						4			QLVH
29.	QVH023	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	4					4				QLVH
30.	QVH027	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	3				3					QLVH
31.	QVH044	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	4					4				QLVH
32.	QVH016	Marketing văn hóa nghệ thuật Art - culture Marketing	3				3					QLVH
33.	QVH022	Tổ chức sự kiện Event management	3							3		QLVH
34.	QVH025	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	4						4			QLVH
35.	QVH048	Quản lý hoạt động mỹ thuật	4						4			QLVH

		Management of art activities										
36.	QVH030	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	4								4	QLVH
37.	QVH047	Chính sách văn hóa trên thế giới World cultural policies	4						4			QLVH
b	Các học phần tự chọn		8									
	<i>Chọn 2 trong 4 học phần</i>		4					4				
38.	QVH012	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	2									QLVH
39.	QVH045	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2									QLVH
40.	QVH032	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2									QLVH
41.	QVH058	Teambuilding Teambuilding	2									QLVH
	<i>Chọn 2 trong 4 học phần</i>		4						4			
42.	QVH028	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	2									QLVH
43.	QVH051	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2									QLVH
44.	QVH050	Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông Management of mass media activities	2									QLVH
45.	QVH052	Gây quỹ và tìm tài trợ trong các tổ chức văn hóa - nghệ thuật Fundraising in art-culture organizations	2									QLVH
4	Thực tế, thực tập và Báo cáo tốt nghiệp		13									
46.	QVH019	Thực tế chuyên ngành Field trip	3					3				QLVH
47.	QVH034	Thực tập cuối khóa Final Internship	5								5	QLVH
48.	QVH068	Báo cáo tốt nghiệp Final Internship	5								5	QLVH
Tổng (Không tính GDTC và GDQP-AN)			125	15	17	17	15	17	16	14	14	

6. Thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTDH
31/12/2021

KHOA VĂN HÓA- THÔNG TIN



TS. Lê Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



TS. Lê Thị Thảo